

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NCT)

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 29/12/2023	88,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	3.8%	3.4%

DT thuần 2023
702
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0 -4.6%

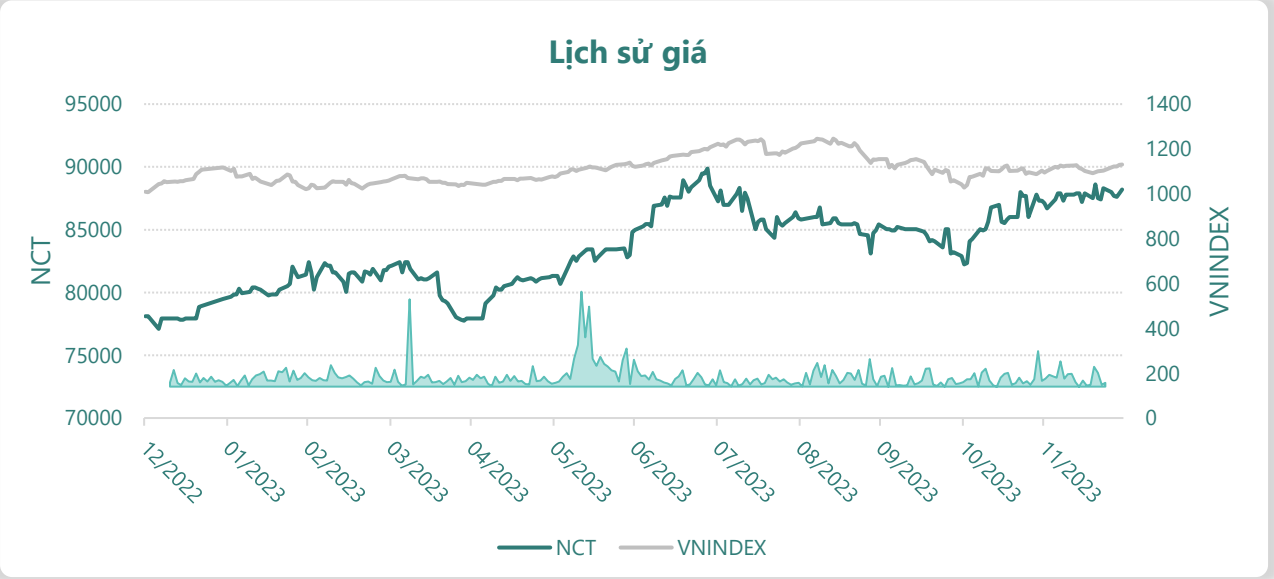
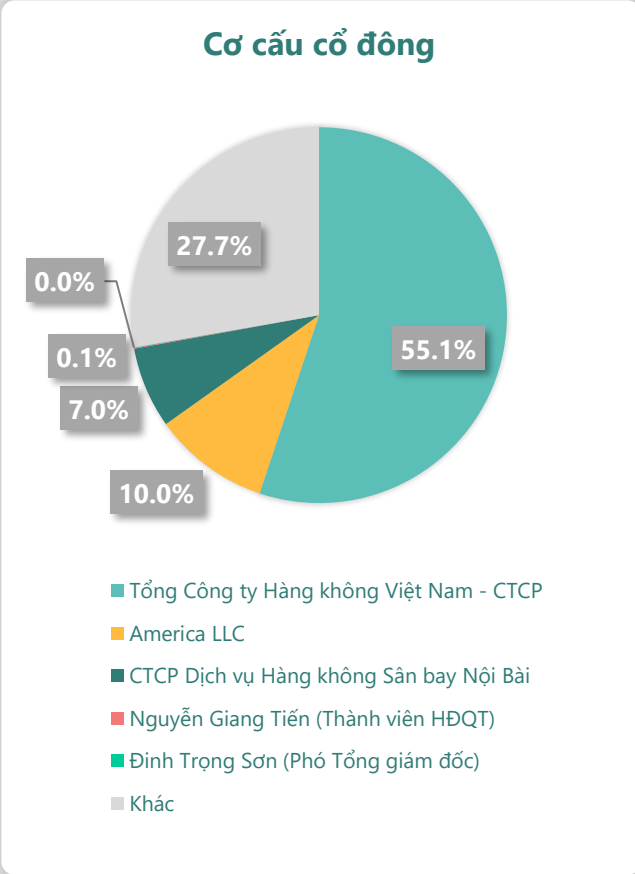
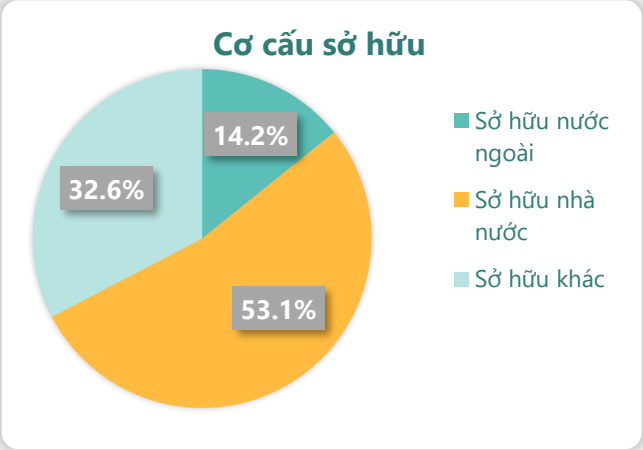
LN thuần 2023
273
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0 -7.9%

LN sau thuế 2023
217
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0 -8.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
38.9%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2023
50.1%
YoY: +/-▼ 3.2%

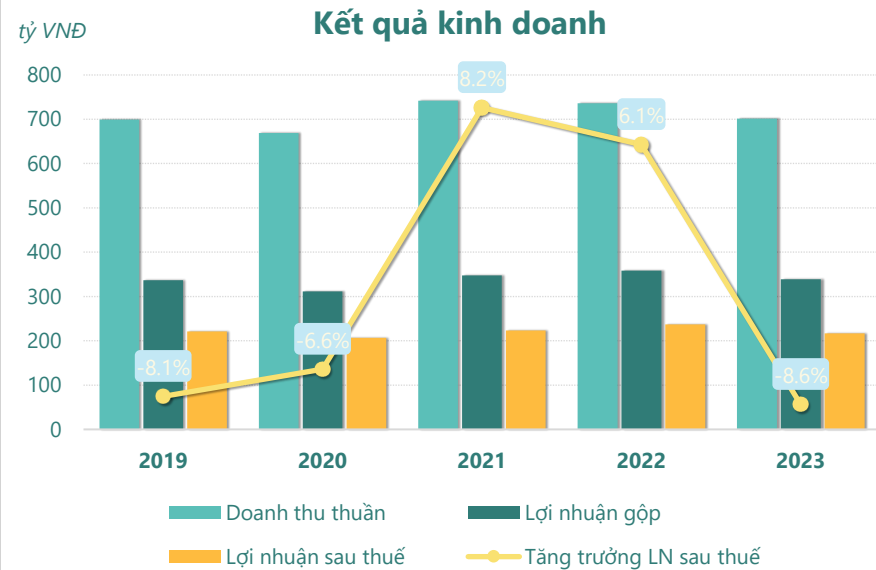
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	77,102 - 89,865
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,308
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,225
Sở hữu nước ngoài	14.2%
Beta	0.19
EPS	8,249
P/E	10.7



Năm **2023**, **NCT** ghi nhận doanh thu thuần **701.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **216.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.64%** và **giảm 8.60%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **50.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

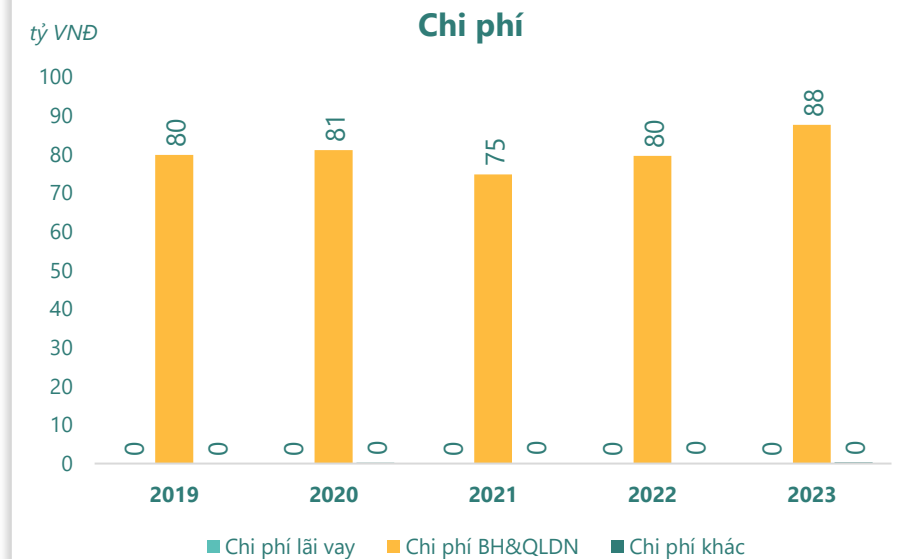
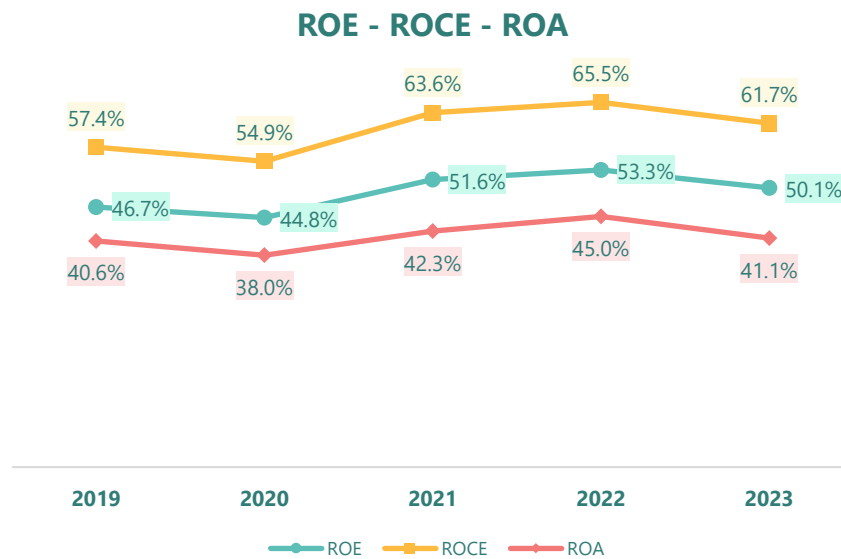
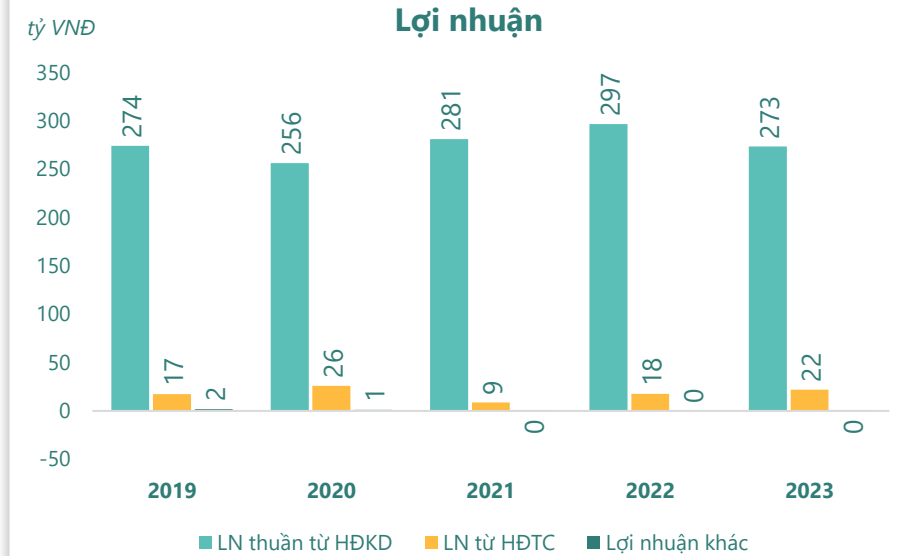
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, NCT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **273.4** tỷ đồng, **giảm đi 23.30** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (276.3 tỷ đồng) là 2.87 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **87.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

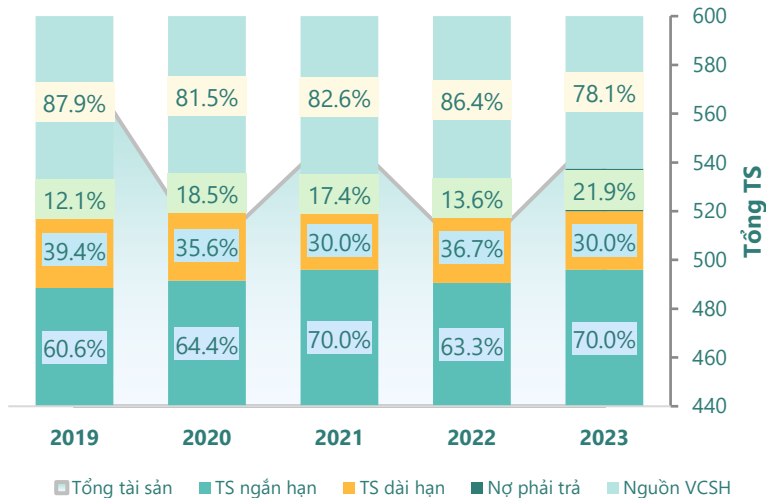
ROE của NCT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **50.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



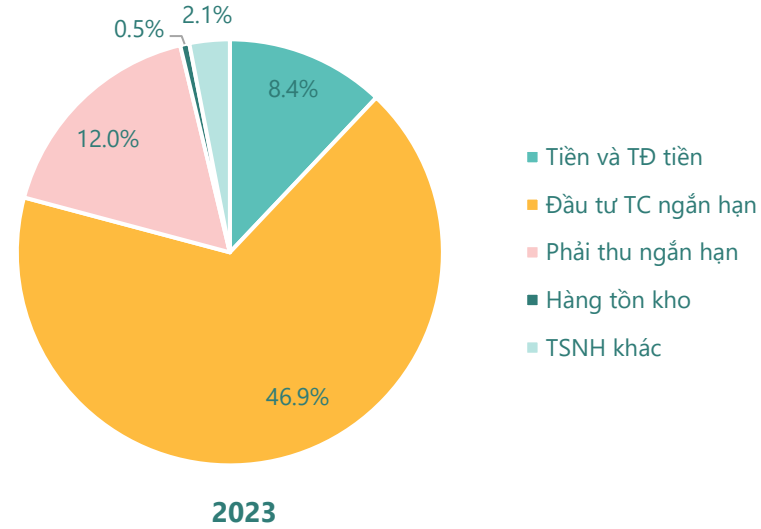
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

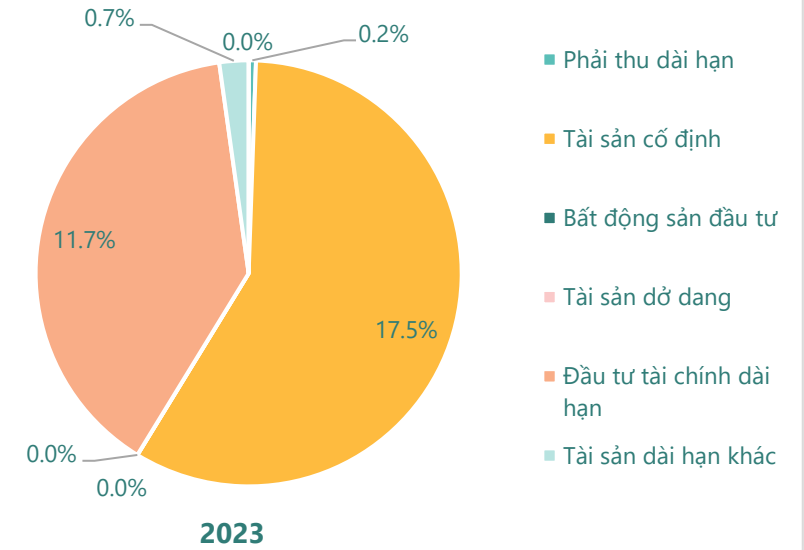
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NCT** năm 2023 tăng trưởng **10.8%** so với năm trước, đạt **554.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NCT đạt **388.0** tỷ đồng, tăng trưởng **22.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

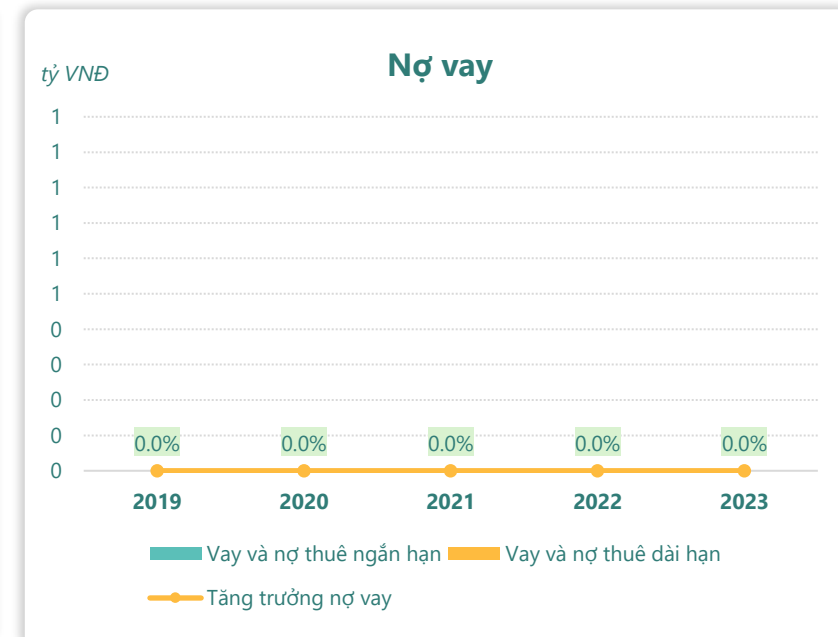
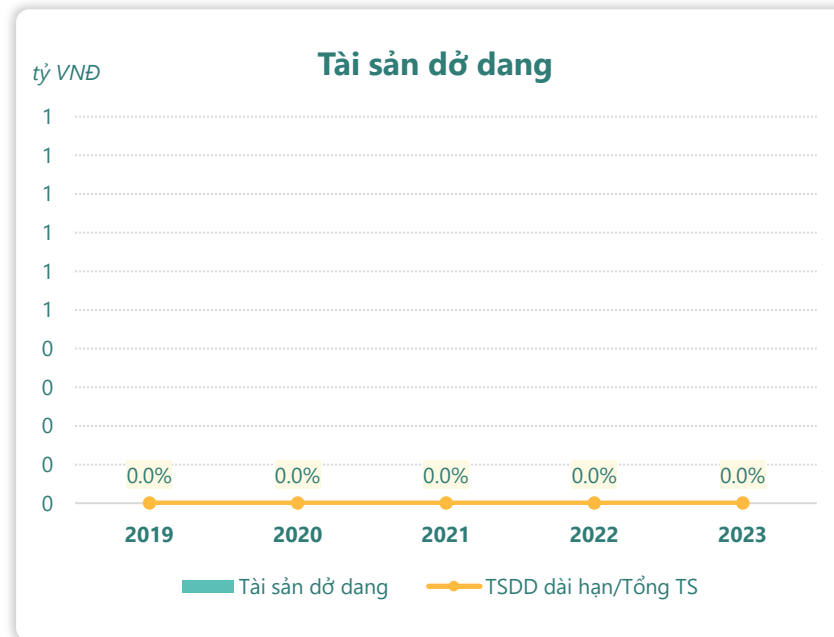
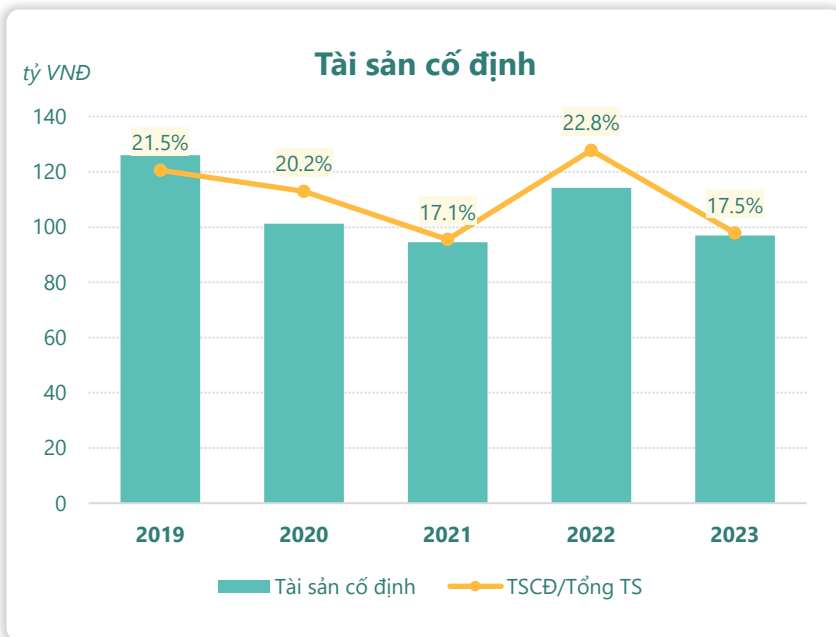
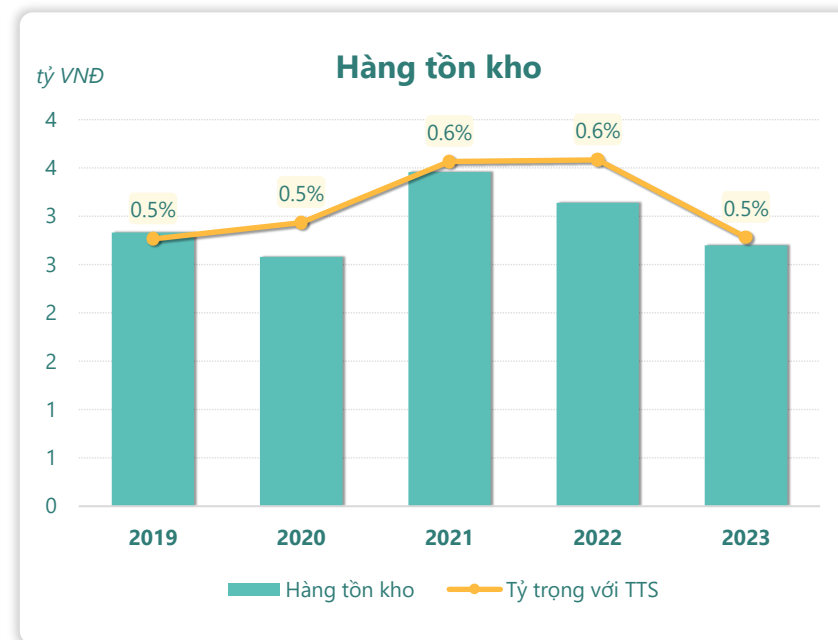
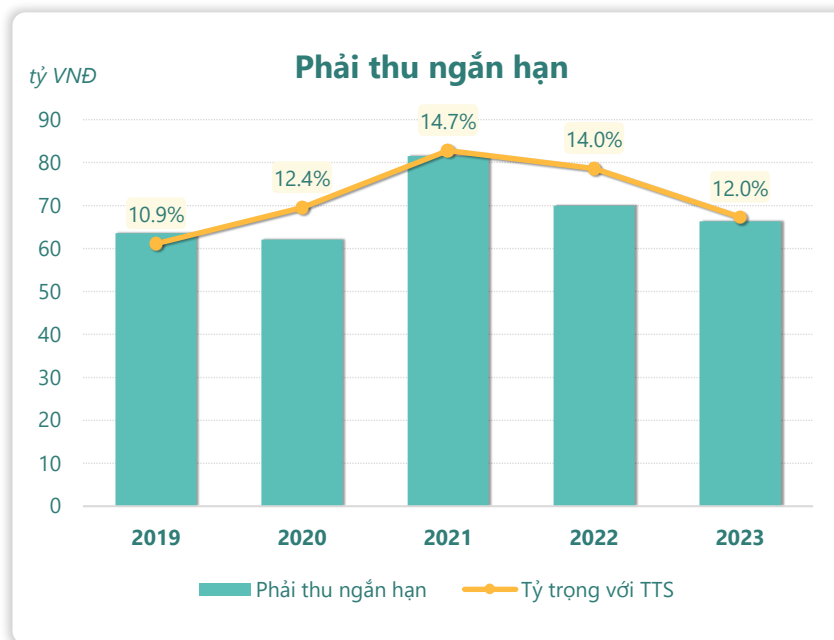
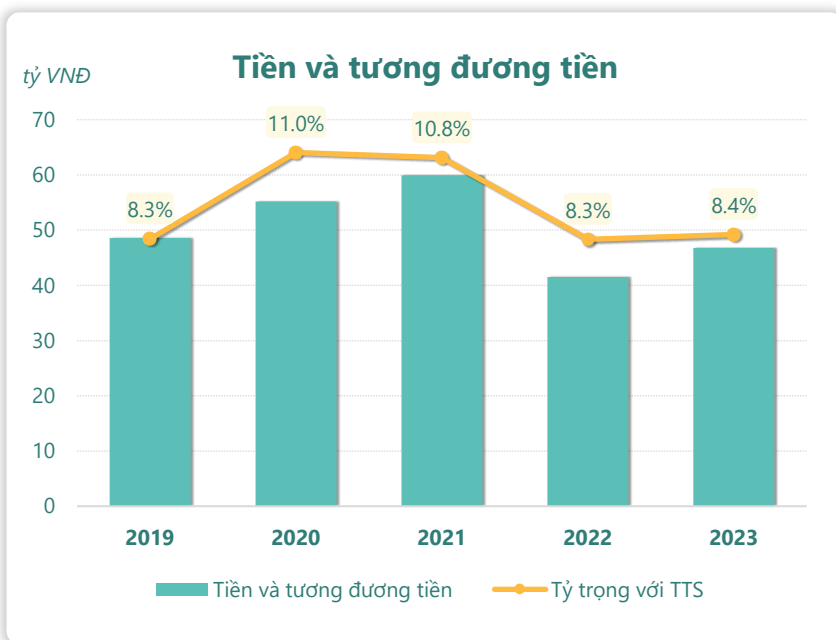
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **166.7** tỷ đồng giảm **9.31%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.7%.

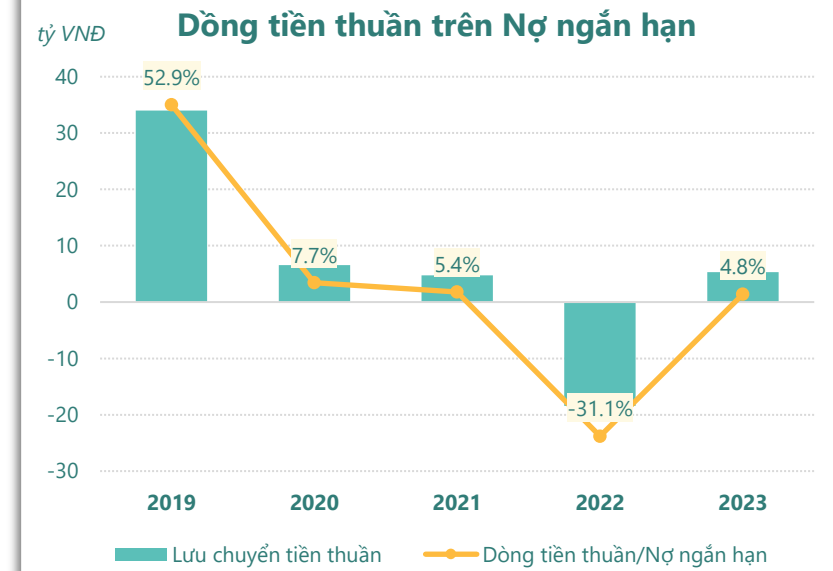
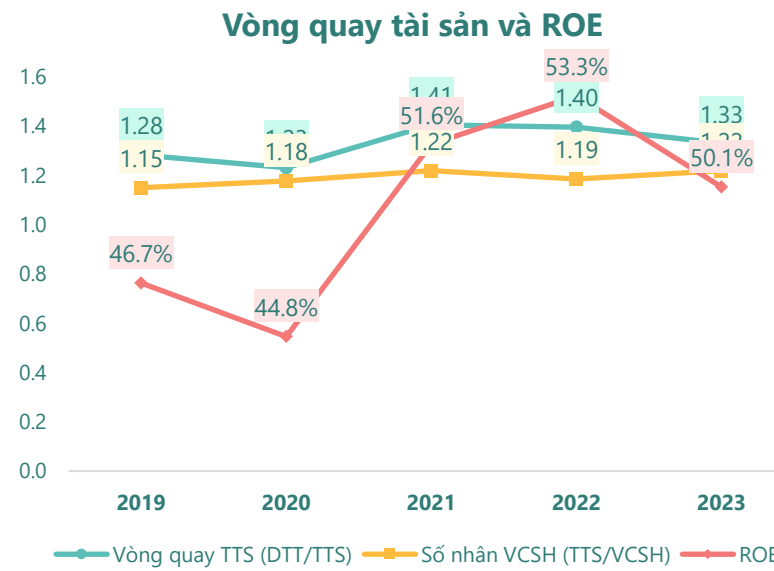
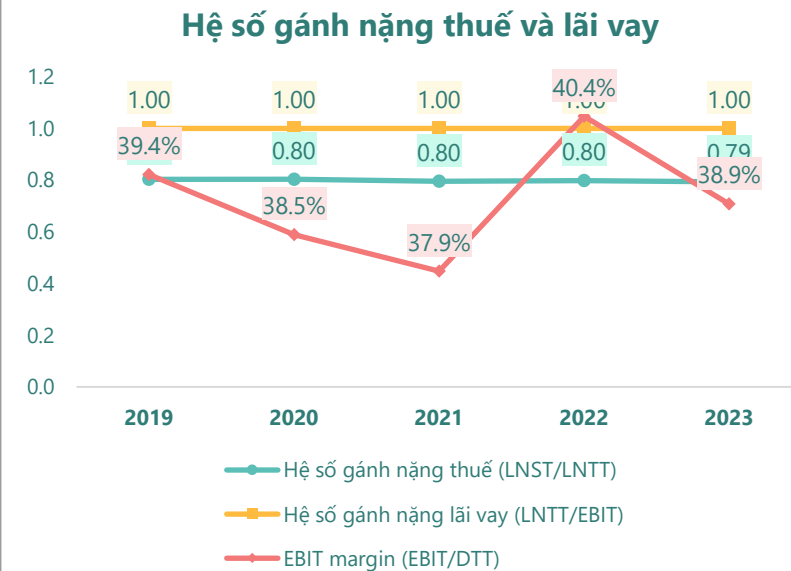
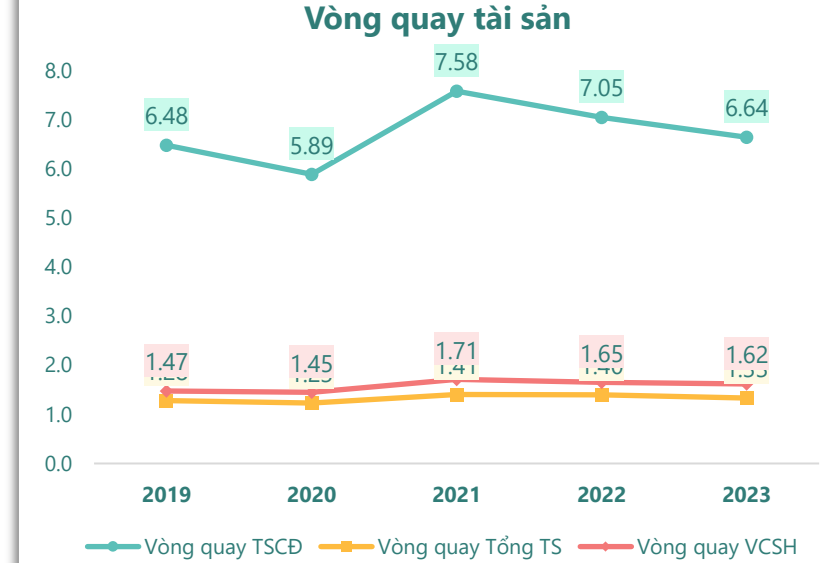
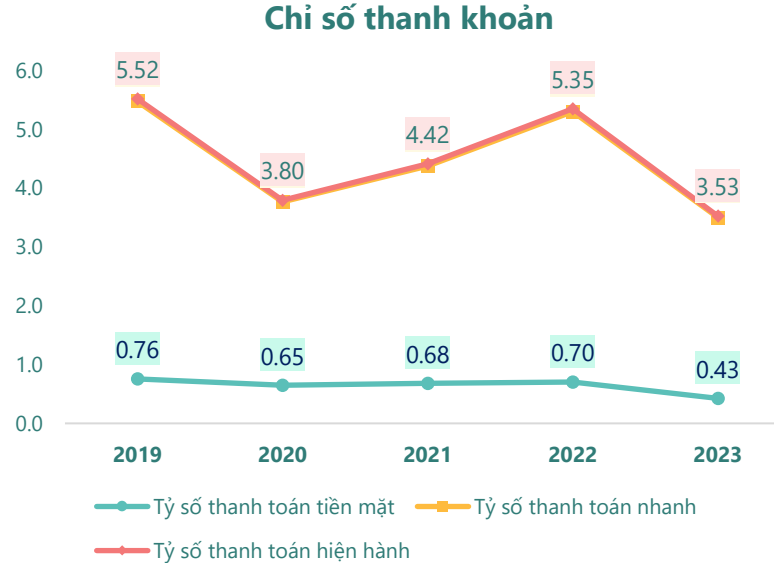
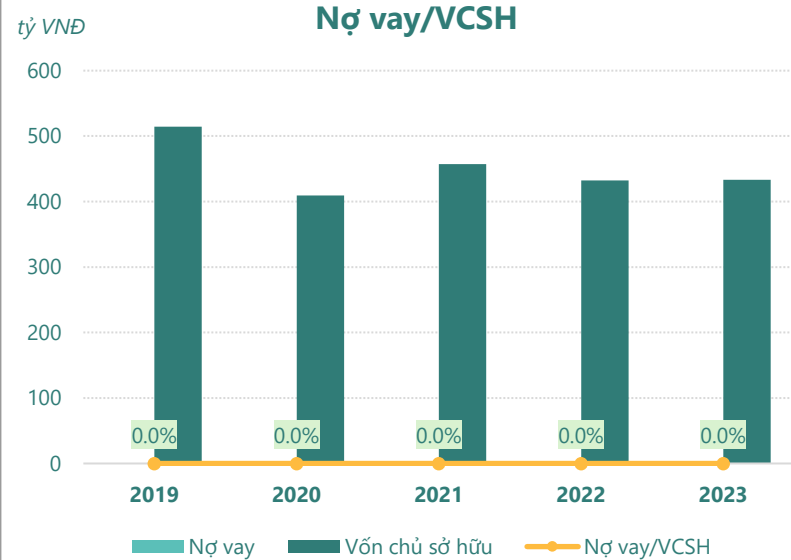
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	669	742	736	702
Giá vốn hàng bán	358	395	377	363
Lợi nhuận gộp	311	347	359	339
Doanh thu HĐTC	26.1	8.90	17.7	22.1
Chi phí TC	0.06	0.15	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.7	8.41	10.3	11.9
Chi phí QLDN	70.4	66.4	69.3	75.8
LN thuần từ HĐKD	256	281	297	273
Lợi nhuận khác	1.24	-0.10	0.33	-0.07
LN trước thuế	257	281	297	273
Lợi nhuận sau thuế	207	224	237	217
LNST của CĐ cty mẹ	207	224	237	217

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254	220	222	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.8	-45.3	16.3	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-301	-170	-256	-209
Tiền đầu kỳ	48.6	55.2	59.9	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.59	4.77	-18.4	5.31
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.2	59.9	41.5	46.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	502	554	501	555
Tài sản ngắn hạn	324	388	317	388
Tiền và tương đương tiền	55.2	59.9	41.5	46.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	202	231	191	260
Phải thu ngắn hạn	62.1	81.6	70.0	66.4
Hàng tồn kho	2.58	3.46	3.14	2.70
Tài sản ngắn hạn khác	2.06	12.0	11.6	11.9
Tài sản dài hạn	179	166	184	167
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.92
Tài sản cố định	101	94.5	114	97.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	65.0	65.0
Tài sản dài hạn khác	12.5	6.70	4.45	3.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	93.1	96.7	68.3	121
Nợ ngắn hạn	85.2	87.8	59.2	110
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	9.55	6.31	27.9
Nợ dài hạn	7.89	8.83	9.08	11.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	409	457	432	433
Vốn chủ sở hữu	409	457	432	433
Vốn điều lệ	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0